

Số: 940/QĐ-ĐKTKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán NSNN năm 2026
của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 4832/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Lâm thành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (Theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trong nhà trường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- P. KH-TC Sở GD&ĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Khê Văn Mạnh

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TP HCM

Chương: 422

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 940/QĐ-CĐKTKT ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Trường CĐ KTKT TP HCM)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	83.750.000.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên chưa giao tự chủ	28.431.000.000
	Thanh toán cho cá nhân	15.277.000.000
	Mục 6000: Tiền lương	9.266.160.000
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	9.266.160.000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.943.510.905
	6101: Phụ cấp chức vụ	175.224.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.711.943.015
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	2.384.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.053.959.890
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	2.413.929.095
	6301: Bảo hiểm xã hội	1.784.208.461
	6302: Bảo hiểm y tế	314.860.317
	6303: Kinh phí công đoàn	209.906.878
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	104.953.439
	6349: Các khoản đóng góp khác	52.476.719
	Mục 6400: Trợ cấp	653.400.000
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	653.400.000
	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 trđ lên 2,34 trđ (14)	13.154.000.000
	Thanh toán cho cá nhân	13.194.800.000
	Mục 6000: Tiền lương	8.404.800.000
	6001: Lương theo ngạch, bậc	8.364.000.000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.579.160.319
	6101: Phụ cấp chức vụ	149.940.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.533.291.890
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	2.040.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	893.888.429
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	2.210.839.681
	6301: Bảo hiểm xã hội	1.599.330.833
	6302: Bảo hiểm y tế	282.234.853
	6303: Kinh phí công đoàn	188.156.569
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	94.078.284
	6349: Các khoản đóng góp khác	47.039.142

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	<i>Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên không giao tự chủ</i>	55.319.000.000
	Thanh toán cho cá nhân	26.900.000.000
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	26.900.000.000
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	26.900.000.000
	Chi về hàng hoá dịch vụ	2.294.000.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	785.000.000
	6907: Nhà cửa	785.000.000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.509.000.000
	6954: Tài sản và thiết bị dùng chung	1.509.000.000
3	<i>Nguồn KP cải cách tiền lương</i>	26.125.000.000
	Thanh toán cho cá nhân	26.125.000.000
	Mục 6200: Tiền thưởng	2.275.000.000
	6249: Thưởng khác	2.275.000.000
	Mục 6400: Trợ cấp	23.850.000.000
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	23.850.000.000

Phụ trách kế toán



Bùi Vũ Minh Nguyệt

